

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

CẤU TRÚC PHÂN TẦNG CỦA ẪN DỤ Ý NIỆM CẢM XÚC TRONG TIẾNG VIỆT: MỘT MÔ HÌNH DỰA TRÊN NGỮ LIỆU

PHẠM VĂN THỎA* - NGUYỄN TRANG THÙY DUNG**

TÓM TẮT: Nghiên cứu này khảo sát cấu trúc phân tầng của ẩn dụ ý niệm cảm xúc trong tiếng Việt dựa trên ngữ liệu gồm 6.551 biểu thức ẩn dụ được thu thập từ văn học, ca từ, báo chí và diễn ngôn giao tiếp. Áp dụng MIP kết hợp với phân tích phân bố miền nguồn, bài báo đề xuất mô hình tổ chức gồm ba tầng: tầng lõi, tầng đệm và tầng ngoại vi. Kết quả cho thấy các miền nguồn mang tính nghiệm thân mạnh như BỆNH, LỬA, NƯỚC, LÍ TRÍ KHÔNG BÌNH THƯỜNG giữ vai trò trung tâm, trong khi các miền nguồn ở tầng đệm và tầng ngoại vi phản ánh mức độ chuyên biệt hóa và văn hóa ngày càng cao của cảm xúc. Mô hình phân tầng cho thấy trường ý niệm cảm xúc tiếng Việt không phải là tập hợp rời rạc các ẩn dụ, mà là một hệ thống ngữ nghĩa có trật tự.

TỪ KHÓA: ẩn dụ ý niệm; cảm xúc; phân tầng; ngữ liệu; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 04/11/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 27/01/2026

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ ý niệm được xem là một trong những cơ chế tri nhận nền tảng giúp con người hiểu, tổ chức và diễn đạt các khái niệm trừu tượng thông qua những trải nghiệm quen thuộc của cơ thể và đời sống hằng ngày. Kể từ công trình nền tảng của Lakoff và Johnson (1980), nhiều nghiên cứu của Ngôn ngữ học tri nhận đã khẳng định rằng, ẩn dụ không chỉ là hiện tượng tu từ của ngôn ngữ mà trước hết là một phương thức tư duy, phản ánh cách con người cấu trúc kinh nghiệm và tri nhận thế giới. Trong số các miền khái niệm được nghiên cứu, cảm xúc giữ vị trí đặc biệt trung tâm bởi tính phổ quát của trải nghiệm cảm xúc, đồng thời lại thể hiện rõ nét sự chi phối của văn hoá, xã hội và lịch sử (Kövecses, 2015, 2020).

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy, hệ thống ẩn dụ cảm xúc không tồn tại dưới dạng các biểu thức rời rạc mà thường được tổ chức thành những cấu trúc phân tầng có trật tự, với sự phân bố khác nhau về mức độ trung tâm, độ bao quát và tính ổn định. Những miền nguồn có nền tảng nghiệm thân mạnh thường giữ vai trò cốt lõi trong hệ thống, trong khi các miền mang tính biểu trưng, xã hội hoặc văn hoá có xu hướng xuất hiện ở các tầng ngoại vi hơn (Kövecses, 2017; Gibbs, 2017). Cách tổ chức này cho phép giải thích đồng thời tính phổ quát liên ngôn ngữ và tính đặc thù của từng cộng đồng ngôn ngữ trong việc tri nhận và biểu đạt cảm xúc.

Trong tiếng Việt, nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm cảm xúc đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, đặc biệt ở việc mô tả các miền nguồn của từng cảm xúc riêng lẻ như giận, buồn, yêu hay sợ. Tuy nhiên, phần lớn các công trình hiện có vẫn tập trung vào từng cảm xúc đơn nhất, hoặc khảo sát một số miền nguồn trong phạm vi ngữ liệu và thể loại văn bản nhất định. Do đó, bức tranh tổng thể về cách các cảm xúc cơ bản được tổ chức, liên kết và phân bố trong một hệ thống chung vẫn chưa được làm rõ. Nói cách khác, vẫn còn thiếu một mô hình lí thuyết có khả năng giải thích tính hệ thống của toàn bộ trường ý niệm cảm xúc trong tiếng Việt.

Câu hỏi đặt ra là, liệu các ẩn dụ cảm xúc trong tiếng Việt chỉ là tập hợp của những biểu thức độc lập, hay chúng được tổ chức thành một cấu trúc phân tầng với những miền nguồn giữ vai trò trung tâm và ngoại vi khác nhau? Việc trả lời câu hỏi này không chỉ có ý nghĩa mô tả mà còn góp phần làm sáng tỏ cơ chế tri nhận cảm xúc của người Việt trong mối quan hệ giữa nghiệm thân, ngôn ngữ và văn hoá. Xuất phát từ cách nhìn như vậy, bài báo này hướng tới việc xây dựng một mô hình phân tầng cho trường ý niệm cảm xúc trong tiếng Việt, dựa trên ngữ liệu lớn gồm 6.551 biểu thức ẩn dụ

*TS; Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh; Email: vanthoa198@gmail.com

**Sở Giáo dục & Đào tạo Đồng Nai; Email: thuydung.gdtrh@dongnai.edu.vn

được thu thập từ nhiều nguồn và thể loại khác nhau. Thông qua việc áp dụng quy trình nhận diện ẩn dụ MIP kết hợp với phân tích phân bố miền nguồn, nghiên cứu đề xuất một cấu trúc gồm năm tầng tổ chức: tầng lõi, ba tầng đệm và tầng ngoại vi. Mô hình này nhằm làm rõ tính hệ thống nội tại của ẩn dụ cảm xúc tiếng Việt, đồng thời cung cấp cơ sở cho các nghiên cứu đối chiếu liên ngôn ngữ, phân tích diễn ngôn và ứng dụng trong giảng dạy tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai.

2. Một số vấn đề chung

2.1. Ẩn dụ ý niệm và cơ chế nghiệm thân

Ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor) do Lakoff & Johnson (1980) đề xuất xem ẩn dụ không phải là biện pháp tu từ mà là cơ chế tư duy giúp con người hiểu các khái niệm trừu tượng thông qua những miền kinh nghiệm cụ thể. Khi nói “*nỗi buồn tràn về*”, người nói đang tri nhận cảm xúc như một dòng nước có thể dâng lên, cuốn tới, hay nhấn chìm con người.

Cơ chế nền tảng của ẩn dụ ý niệm là nghiệm thân (embodiment): những trải nghiệm vật lý cơ bản (như: nóng/ lạnh, nặng/ nhẹ, sáng/ tối, đầy/ vơi, lên/ xuống, v.v.) được dùng để tổ chức các khái niệm phức tạp. Điều này lí giải tại sao các ngôn ngữ trên thế giới đều có xu hướng dùng lửa cho cơn giận, bóng tối cho nỗi buồn, hay ánh sáng cho niềm vui (Kövecses, 2000, 2015).

2.2. Nghiên cứu về ẩn dụ cảm xúc tiếng Việt

Trong khoảng hai thập niên qua, nhiều tác giả Việt Nam đã khảo sát ẩn dụ cảm xúc trong tiếng Việt ở các khía cạnh khác nhau, như ẩn dụ của cảm xúc giận, buồn, yêu, vui trong văn học, báo chí, thơ ca hoặc diễn ngôn giao tiếp. Các công trình này cung cấp nhiều mô tả giá trị về cách người Việt dùng hình ảnh lửa, nước, cây cối, vật thể, động vật, v.v. để biểu đạt cảm xúc. Tuy nhiên, đa phần các nghiên cứu chỉ tập trung vào một cảm xúc (giận, buồn hoặc yêu), chưa đối chiếu nhiều cảm xúc để tìm ra quy luật phân bố chung, thiếu phương pháp xác định ẩn dụ có hệ thống, nhất là từ ngữ liệu lớn, hoặc chưa xây dựng được mô hình phân tầng cho toàn bộ trường ý niệm cảm xúc. Do đó, dù có nhiều miêu tả phong phú, nghiên cứu tiếng Việt vẫn thiếu một mô hình tổng thể giúp lí giải cách người Việt tổ chức và truy cập các nguồn tri nhận để biểu đạt cảm xúc.

Có thể thấy, cho đến nay, ở Việt Nam, chưa có công trình nào mô tả toàn bộ hệ thống ẩn dụ cảm xúc tiếng Việt bằng ngữ liệu lớn và còn thiếu một mô hình phân tầng, thể hiện mức độ phổ quát - trung gian - đặc thù của miền nguồn.

Từ thực tế đó, bài báo này (1) sử dụng ngữ liệu lớn 6.551 biểu thức; (2) áp dụng quy trình nhận diện ẩn dụ MIP; và (3) phân loại miền nguồn theo mức độ bao quát (5 cảm xúc → 1 cảm xúc), từ đó xây dựng mô hình 3 tầng (lõi, đệm, ngoại vi) của trường ý niệm cảm xúc tiếng Việt.

2.3. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

- Nguồn dữ liệu và tiêu chí thu thập

Ngữ liệu của nghiên cứu gồm 6.551 biểu thức ẩn dụ cảm xúc trong tiếng Việt, được thu thập từ nhiều nguồn đa dạng như: văn học, ca từ, báo chí - truyền thông, diễn ngôn giao tiếp.

Tiêu chí lựa chọn dữ liệu bao gồm: (1) biểu thức phải có yếu tố cảm xúc rõ ràng (giận, buồn, sợ, yêu, vui); (2) biểu thức có tính ẩn dụ, không mang nghĩa tường minh; (3) biểu thức xuất hiện tự nhiên, không phải ví dụ cấu tạo hoặc mang tính minh họa nhân tạo.

Ngữ liệu được mã hóa và lưu trữ trong bảng thống kê để phục vụ phân tích phân tầng.

- Quy trình nhận diện ẩn dụ: MIP

Để đảm bảo tính minh bạch và nhất quán, nghiên cứu sử dụng quy trình nhận diện ẩn dụ MIP (Metaphor Identification Procedure) do Pragglejaz Group (2007) đề xuất. Quy trình gồm bốn bước: 1/Đọc toàn văn cảnh để xác định nghĩa chung của đoạn văn; 2/Xác định các đơn vị từ vựng có khả năng mang nghĩa ẩn dụ; 3/Tìm nghĩa cơ bản (nghĩa gốc) của đơn vị từ qua từ điển; 4/So sánh nghĩa cơ bản với nghĩa trong văn cảnh: nếu hai nghĩa khác nhau nhưng có thể hiểu qua quan hệ ánh xạ (mapping), đơn vị đó được xác định là ẩn dụ.

Việc sử dụng MIP giúp giảm thiểu tính chủ quan trong xử lý ngữ liệu và đảm bảo khả năng lặp lại của nghiên cứu. Hai người mã hóa độc lập được huy động để so sánh và thống nhất kết quả trên 12% dữ liệu nhằm đảm bảo độ tin cậy.

- *Phân loại miền nguồn và tiêu chí xác lập tầng:*

Sau khi xác định ẩn dụ, các biểu thức được nhóm lại theo miền nguồn dựa trên ý nghĩa hình ảnh và trường tri nhận chung (ví dụ: LỬA, NƯỚC, CON VẬT, VẬT THỂ, ÁNH SÁNG...).

Tiếp theo, nghiên cứu phân tầng các miền nguồn dựa trên mức độ xuất hiện trong năm cảm xúc cơ bản:

Tầng lõi: miền nguồn xuất hiện trong *cả 5 cảm xúc*.

Tầng đệm 1: miền nguồn xuất hiện trong *4 cảm xúc*.

Tầng đệm 2: miền nguồn xuất hiện trong *3 cảm xúc*.

Tầng đệm 3: miền nguồn xuất hiện trong *2 cảm xúc*.

Tầng ngoại vi: miền nguồn chỉ xuất hiện trong *1 cảm xúc duy nhất*.

Ba tiêu chí được sử dụng để xác định tầng: 1/Tần suất xuất hiện trong dữ liệu; 2/Độ bao quát cảm xúc (xuất hiện trong bao nhiêu nhóm cảm xúc); 3/Độ kết nối về mặt nghiệm thân và văn hoá giữa biểu thức và cảm xúc.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả

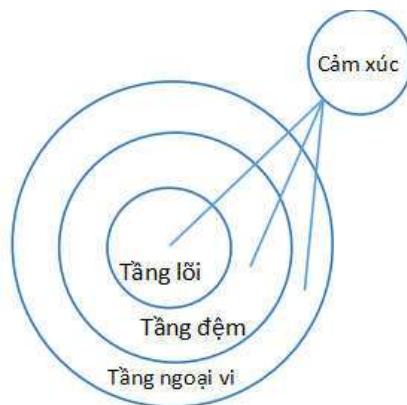
3.1.1. Nhận xét khái quát

Kết quả đánh giá cuối cùng cho thấy miền nguồn của ẩn dụ ý niệm trong cảm xúc tiếng Việt được hình thành theo cấu trúc 3 tầng: tầng lõi, tầng đệm và tầng ngoại vi.

Tầng lõi (thuật nhớ 5 ẩn dụ) chứa đựng 4 ý niệm LỬA, NƯỚC, LÍ TRÍ KHÔNG BÌNH THƯỜNG và BỆNH là miền nguồn cho tất cả ý niệm cảm xúc chính trong tiếng Việt.

Tầng đệm bao gồm các tầng có ý niệm là miền nguồn cho 4 ẩn dụ, 3 ẩn dụ và 2 ẩn dụ, tương ứng (thuật nhớ 4 ẩn dụ, thuật nhớ 3 ẩn dụ, và thuật nhớ 2 ẩn dụ).

Tầng ngoại vi, thuật nhớ 1 ẩn dụ, bao gồm những ý niệm là miền nguồn đặc trưng trong ẩn dụ ý niệm cho mỗi cảm xúc.



Hình 1. Mô hình cấu trúc 3 tầng miền nguồn của ẩn dụ ý niệm cảm xúc trong tiếng Việt

3.1.2. Tầng lõi: Miền nguồn chung cho cả năm cảm xúc

Tầng lõi gồm bốn miền nguồn xuất hiện đồng thời trong giận, buồn, sợ, yêu và vui. Đây là các miền mang tính nghiệm thân mạnh, phản ánh trực tiếp trải nghiệm cơ thể (embodied experience), đồng thời có tần suất cao nhất trong toàn bộ ngữ liệu. Bốn miền nguồn này cho thấy nền tảng nhận thức chung của người Việt khi gán cho cảm xúc các đặc tính như bệnh lí, lửa, rối loạn lí trí và dòng chảy nước.

Bảng 1. Tóm tắt bốn miền nguồn lỗi trong năm cảm xúc

Miền nguồn	Đặc trưng nghiệm thân	Ví dụ trong ngữ liệu
BỆNH	Cảm xúc như một trạng thái bệnh lí: suy yếu, tổn thương, đau đớn	<i>nỗi buồn tái phát, nỗi nhớ dai dẳng, giận tím người, đau lòng, sợ đến phát bệnh</i>
LỬA	Cảm xúc như lửa: nóng, bùng phát, lan nhanh, âm ỉ, tàn lụi	<i>giận bốc hỏa, yêu nồng nàn, vui bùng sáng, sợ nóng lạnh thất thường, buồn âm ỉ</i>
LÍ TRÍ KHÔNG BÌNH THƯỜNG	Cảm xúc làm lệch chuẩn nhận thức: mất tỉnh táo, suy nghĩ bất thường	<i>mê muội vì yêu, rối bời vì buồn, quẩn trí, hoảng loạn, giận mất khôn</i>
NUỐC	Cảm xúc như chất lỏng: dâng lên, tràn ra, ngập vào, nhấn chìm	<i>buồn tràn về, giận căng lên, vui tràn ngập, yêu dâng đầy, sợ vỡ òa</i>

Tầng lỗi phản ánh những cơ chế nghiệm thân sâu nhất trong hệ thống ẩn dụ cảm xúc tiếng Việt. Bốn miền nguồn: BỆNH, LỬA, LÍ TRÍ KHÔNG BÌNH THƯỜNG và NUỐC là những cấu trúc tri nhận bền vững, mang tính phổ quát và có tần suất cao nhất trong ngôn ngữ đời sống. Đây chính là “nền móng” từ đó các tầng đệm và tầng ngoại vi tiếp tục mở rộng, chuyên biệt hóa và văn hóa hóa các biểu trưng cảm xúc.

3.1.3. Tầng đệm

3.1.3.1. Tầng đệm 1: Thuật nhớ 4 ẩn dụ

Tầng đệm 1 bao gồm bốn miền nguồn CON VẬT, THỨC ĂN, SIÊU NHIÊN và KHÔNG GIAN, xuất hiện đồng thời trong bốn cảm xúc: giận, buồn, sợ và yêu (kể cả tình dục). Đây là tầng trung gian nối giữa các miền nguồn nghiệm thân phổ quát của tầng lỗi và các miền mang tính đặc thù ở tầng ngoại vi. Khác với tầng lỗi vốn dựa trên các phản ứng sinh lí - cảm giác trực tiếp, bốn miền nguồn ở tầng đệm 1 phản ánh chiều sâu văn hoá, biểu tượng học và kinh nghiệm xã hội của người Việt. Các miền này mô hình hóa cảm xúc bằng những hình ảnh có tính biểu trưng cao-bản năng của con vật, vị giác và tiêu hoá của thức ăn, quyền lực của thế giới siêu nhiên, và cấu trúc - sự mở rộng - tính đóng kín của không gian. Nhờ đó, các cảm xúc trong tiếng Việt không chỉ được tổ chức theo cơ chế thân thể mà còn được “bọc” trong các lớp hình tượng văn hoá, tạo nên tính đa dạng và sự tinh tế trong phép diễn đạt.

(1) Miền CON VẬT

Bảng 2. Mô hình CẢM XÚC LÀ CON VẬT trong 4 cảm xúc

Cảm xúc	Loại con vật/ Thuộc tính	Bộ phận	Hành động
Giận	Chó dại, thú dữ, quỷ	Mắt thú, nọc độc	Gầm gừ, nhảy xổ, bật căng, liếm máu, bị chạm nọc
Buồn	Con vật âm thầm	-	Lờn vờn, đeo bám, gặm nhấm, xé nát
Sợ	Loài nhút nhát/trốn chạy	Cổ, đuôi, vòi	Rụt cổ, cụp đuôi, bỏ chạy, co mình
Yêu/Tình dục	Sinh vật mạnh mẽ	-	Cắn xé, vồ, săn mồi, rên tru

Miền CON VẬT nhấn mạnh bản năng, sức mạnh, và phản xạ sinh tồn, vốn dĩ gắn gũi với đời sống thường nhật của người Việt.

(2) Miền THỨC ĂN

Bảng 3. Mô hình CẢM XÚC LÀ THỨC ĂN

Cảm xúc	Dạng/ Thuộc tính	Vị	Hành động tiếp nhận
Giận	Vật phải ngậm	Chua, đắng, cay	Ngậm hờn, nuốt giận, nghẹn lại

Buồn	Mốc, hẩm, dai	Nhạt, mặn, chua xốt, đắng cay	Ném trái, nuốt nghẹn, tiêu hóa nổi buồn
Yêu	Mềm, ấm	Ngọt, mặn nồng, chua xốt	Thèm, nếm, ngậm ngùi, ủ men
Tình dục	Đói/Khát	Ngọt lịm	Thèm muốn, khao khát

Miền THỨC ĂN mô hình hoá cảm xúc như một “vật thể được ném - nuốt - tiêu hoá”, phản ánh trải nghiệm thân thể sâu sắc.

(3) Miền SIÊU NHIÊN

Bảng 4. Mô hình CẢM XÚC LÀ SIÊU NHIÊN/ TÂM LINH

Cảm xúc	Yếu tố siêu nhiên	Thuộc tính tâm linh	Hành động/ hệ quả
Buồn	Trời khốc, địa ngục	Phận - kiếp - mệnh	Đứng như trời trồng, than thân
Sợ	Ma quỷ, âm hồn	Khiếp hồn, lạc hồn	Hoàn hồn, tránh tà, bị ám
Yêu	Thiên thần, ngôi báu	Duyên - nợ - số	Tôn thờ, thần phục
Vui	Thiên đường, ánh sáng	Hồn - phách bay cao	Hồn ngất ngây

Miền SIÊU NHIÊN phản ánh chiều sâu văn hoá - tín ngưỡng Việt Nam, nơi cảm xúc được gắn với “trời - phận - mệnh - linh hồn”.

(4) Miền KHÔNG GIAN

Bảng 5. Mô hình CẢM XÚC LÀ KHÔNG GIAN

Cảm xúc	Không gian	Đặc điểm	Hành động
Buồn	Biển sâu, bóng tối, đầm lầy	U ám, sâu thẳm, lạnh	Chơi vơi, chìm đắm, trôi dạt
Sợ	Hang tối, không khí ngột ngạt	Đen ngòm, bí bách	Roi vào, mắc kẹt
Yêu	Biển yêu, bến xa, vùng kí ức	Bao la, sáng, mềm	Mở lòng, cuốn vào, chìm đắm
Vui	Mùa hoa, thế giới kì diệu	Sáng, ấm, rộng	Bồng bênh, bay bổng

Miền KHÔNG GIAN mô tả cảm xúc như một “môi trường sống” có chiều sâu, nhiệt độ, ánh sáng, độ mở, độ đặc.

Tầng đệm 1 cho thấy hệ thống ẩn dụ ý niệm cảm xúc tiếng Việt vận hành không chỉ nhờ các nền tảng sinh lí mà còn thông qua những trải nghiệm văn hóa - xã hội sâu sắc. Bốn miền nguồn CON VẬT, THỨC ĂN, SIÊU NHIÊN và KHÔNG GIAN đóng vai trò như các “bộ khuếch đại hình ảnh”, mở rộng biên độ nghĩa và tạo ra nhiều dạng sắc thái biểu cảm trong diễn đạt hằng ngày.

3.1.3.2. Tầng đệm 2: Thuật nhớ 3 cảm xúc

Tầng đệm 2 bao gồm một miền nguồn duy nhất nhưng có tính bao phủ mạnh: VẬT THỂ. Miền nguồn này xuất hiện đồng thời trong ba cảm xúc: buồn, yêu (bao gồm tình dục), và vui, tạo nên một cấu trúc trung gian quan trọng giữa tầng đệm 1 (nhiều miền nguồn) và tầng đệm 3 (miền nguồn đặc thù cho hai cảm xúc). Ý niệm VẬT THỂ mô hình hóa cảm xúc như những đối tượng có hình dạng, màu sắc, trọng lượng, giá trị và khả năng bị tác động, phản ánh rõ nét xu hướng vật thể hóa thế giới tâm trạng trong tiếng Việt. Miền nguồn này đặc biệt giàu tính hình ảnh và được triển khai qua ba nhóm ý niệm: loại vật thể, đặc điểm vật thể, và hoạt động của con người đối với vật thể. 3 cảm xúc nhận VẬT THỂ làm miền nguồn trong thao tác ẩn dụ là buồn, yêu, và vui.

(1) **BUỒN LÀ VẬT THỂ**: Buồn được tri nhận như một vật thể trầm trọng, âm thầm, có sức nặng và chiếm chỗ trong không gian nội tâm.

(2) **YÊU LÀ VẬT THỂ** (bao gồm tình dục): Yêu được mô hình hóa như một vật thể có hình dạng - màu sắc - giá trị - có thể sở hữu hoặc đánh mất.

(3) **VUI LÀ VẬT THỂ**: Vui được tri nhận như một vật thể nhỏ, sáng, có thể tìm - sở hữu - chia - đánh mất.

Bảng 6. Tổng hợp ý niệm VẬT THỂ

Cảm xúc	Loại vật thể	Đặc điểm vật thể	Hoạt động con người
Buồn	Khối nặng, gai, mũi tên	Mờ tối, méo mó, lấn chiếm	Không - (thụ động)
Yêu	Vật quý, mong manh	Hình dạng, màu sắc, trọng lượng, giá trị	Có, giữ, cho, mất, hàn gắn
Vui	Vật nhỏ sáng	Lượng, màu, độ sáng	Có, chia, tìm, thấy

Tầng đệm 2 cho thấy một xu hướng vật thể hóa mạnh mẽ trong cách người Việt tri nhận ba cảm xúc *buồn - yêu - vui*. Miền nguồn **VẬT THỂ** giúp diễn đạt cảm xúc qua các đặc trưng quen thuộc của thể giới vật chất: hình dạng, trọng lượng, độ bền, màu sắc, giá trị, khả năng bị tác động và khả năng được sở hữu. Nhờ đó, các trạng thái trừu tượng trở nên cụ thể, sống động và gần gũi. Đặc biệt, sự đối lập giữa buồn (nặng - tối - chiếm chỗ), yêu (vỡ - giữ - trao) và vui (nhẹ - sáng - chia sẻ) phản ánh một cấu trúc phân bố rất tinh tế trong trường ý niệm cảm xúc tiếng Việt. Tầng đệm 2 vì vậy đóng vai trò trung gian quan trọng, vừa khái quát hóa, vừa phân hoá ba cảm xúc theo hướng giàu hình ảnh và có chiều sâu tri nhận.

3.1.3.3. Tầng đệm 3: Thuật nhớ 2 cảm xúc

Tầng đệm 3 gồm một miền nguồn duy nhất: **SỰ SUY SỤP**, được dùng chung cho hai cảm xúc: buồn và sợ. Đây là tầng có mức độ thu hẹp phạm vi miền nguồn nhưng lại cho thấy sự kết nối tri nhận rất sâu giữa hai cảm xúc này: cả *buồn* và *sợ* đều được hình dung như những trạng thái mất năng lượng - gãy đổ - suy kiệt - nặng trĩu - rơi xuống. Miền nguồn này được tổ chức theo năm nhóm ý niệm: thực cảnh suy sụp - cảm giác tiêu cực - tinh thần suy sụp - dáng điệu suy sụp - hành động suy sụp.

(1) **BUỒN LÀ SỰ SUY SỤP**: Buồn được mô hình hoá như một quá trình rơi xuống - suy giảm - khô héo, chi phối cả cảnh vật và cơ thể.

(2) **SỢ LÀ SỰ SUY SỤP**: Sợ được hình dung như lực “đè trĩu” khiến cơ thể và tinh thần suy sụp.

Bảng 7. So sánh ý niệm SỰ SUY SỤP trong Buồn và Sợ

Tương đồng ánh xạ	Buồn	Sợ
Trọng lượng	Nặng trĩu tâm tư, đè nặng lòng, tan hoang	Lo âu đè nặng, trái tim bị đè trĩu
Năng lượng	Rã rời, kiệt quệ, yếu đuối	Bại hoại, khiếp nhược
Chuyển động	Rũ xuống, sụp xuống, lê bước	Thân trĩu xuống, đầu lắc lư
Tinh thần	Vỡ vụn - tuyệt vọng - vô vọng	Khiếp sợ - thất thần
Không gian	Tro tàn, khối trầm uất	Nặng nề, đè ép

Tầng đệm 3 hé lộ mối liên hệ ý niệm sâu sắc giữa hai cảm xúc buồn và sợ. Dù khác nhau về nguyên nhân và chức năng tâm lý, cả hai đều được người Việt tri nhận thông qua hình ảnh suy sụp - đổ vỡ - nặng nề - kiệt quệ, bao phủ từ cảnh vật, cơ thể, chuyển động đến giọng nói và tinh thần. Miền nguồn **SỰ SUY SỤP** vì vậy đóng vai trò như một “khung tri nhận chung” giúp giải thích sự gần gũi về hình tượng, cấu trúc và phản ứng cơ thể trong hai cảm xúc. Điều này cũng cho thấy trường ý niệm

cảm xúc tiếng Việt không phải tập hợp các cảm xúc rời rạc, mà là một hệ thống có cấu trúc phân nhóm, trong đó buồn và sợ nằm trên cùng một dải tri nhận gắn với suy giảm năng lượng và mất ổn định nội tâm. Tầng đệm 3 vì vậy là mảnh ghép quan trọng, giúp hoàn thiện mô hình phân tầng nhiều cấp của trường ý niệm cảm xúc.

3.1.4. Tầng ngoại vi: Thuật nhớ 1 cảm xúc

Tầng ngoại vi bao gồm các miền nguồn chỉ tương ứng với một cảm xúc duy nhất, hình thành mô hình ánh xạ 1 miền nguồn $\leftrightarrow$ 1 ý niệm cảm xúc (1-1). Khác với tầng lõi và các tầng đệm - nơi các miền nguồn được chia sẻ giữa nhiều cảm xúc - tầng ngoại vi là không gian biểu trưng có mức độ chuyên biệt hoá cao nhất, phản ánh rõ nét nhất sắc thái văn hoá, tâm lý và kinh nghiệm xã hội của người Việt. Ở tầng này, mỗi cảm xúc được kiến tạo thông qua một hoặc một số miền nguồn “độc quyền”, tạo nên những kịch bản tri nhận riêng biệt. Tầng ngoại vi được cấu thành bởi 17 ý niệm miền nguồn: Giận nhận SỰ PHẢN KHÁNG, và ÁP LỰC; Buồn - SỰ ĐƠN ĐỘC, MÀU SẮC; Sợ - LẠNH, SỰ TRỐN TRÁNH, SỰ BẤT LỰC; Yêu - VIỆC TRỒNG CÂY, XÂY DỰNG CẤU TRÚC; Tình dục - CHIẾN TRANH; Vui - THÁI ĐỘ TÍCH CỰC, NHU CẦU, HOẠT ĐỘNG HƯỚNG LÊN, SỰ NHE ÈM, SỰ TỰ DO, HOA, ÁNH SÁNG. Xử lý theo mô hình MIP và đặt trong mô hình ánh xạ, miền nguồn trong tầng ngoại vi đều đáp ứng yêu cầu về tương đồng ánh xạ. Cụ thể đối với trường hợp của YÊU LÀ VIỆC TRỒNG CÂY, ngôn từ biểu đạt kịch bản ánh xạ **Gieo - Tuổi - Vun xới - Cho kết quả** được tìm thấy tương ứng *Gieo đau buồn, Gieo vào tâm hồn; tưới mát; vun đắp, bồi đắp; đâm chồi, đơm hoa kết trái*.

Tầng ngoại vi vì vậy cho thấy biên độ sáng tạo lớn nhất của tiếng Việt trong việc biểu đạt cảm xúc, nơi mỗi ý niệm cảm xúc được “nhìn” qua một lăng kính tri nhận đặc thù mà không cảm xúc nào khác chia sẻ hoàn toàn. Chính sự độc quyền này tạo nên độ tinh vi và chiều sâu cho hệ thống ẩn dụ cảm xúc tiếng Việt. Rõ ràng tầng ngoại vi hoàn thiện mô hình phân tầng của trường ý niệm cảm xúc tiếng Việt, khẳng định rằng hệ thống này không chỉ được tổ chức theo mức độ nghiệm thân mà còn đạt tới đỉnh cao biểu trưng văn hoá và ngôn ngữ.

3.2. Thảo luận

3.2.1. Ý nghĩa của mô hình phân tầng

Kết quả nghiên cứu cho thấy trường ý niệm cảm xúc tiếng Việt được tổ chức theo một cấu trúc phân tầng đa mức, bao gồm tầng lõi, các tầng đệm, và tầng ngoại vi. Cấu trúc này phù hợp với quan sát của Kövecses (2015, 2020) rằng các hệ thống ẩn dụ cảm xúc thường “phân bố theo độ trung tâm” (*degree of centrality*), trong đó các ẩn dụ có nền tảng nghiệm thân mạnh sẽ xuất hiện ở tầng sâu và làm nền cho những ẩn dụ mang tính văn hoá.

Tầng lõi của tiếng Việt chứa bốn miền nguồn BỆNH, LỬA, NƯỚC, LÍ TRÍ KHÔNG BÌNH THƯỜNG tương ứng với các cơ chế nghiệm thân mà Lakoff và Johnson (1980, 1999) gọi là primary metaphors. Đây là những miền nguồn có tính phổ quát cao, phản ánh trực tiếp hoạt động sinh lý - nhận thức của con người. Các tầng đệm mở rộng từ nền tảng này để gom nhóm các cảm xúc có quan hệ gần nhau, còn tầng ngoại vi thể hiện mức độ chuyên biệt hoá và tính biểu trưng văn hoá.

Do đó, mô hình phân tầng cho thấy hệ thống ẩn dụ cảm xúc tiếng Việt không phải chuỗi các biểu hiện rời rạc mà là một cấu hình ngữ nghĩa có trật tự, được hình thành bằng tương tác giữa nền tảng cơ thể, cấu trúc tri nhận và môi trường văn hoá - xã hội.

3.2.2. Sự giao thoa giữa nghiệm thân - văn hoá - tâm lý xã hội

Một điểm nổi bật trong dữ liệu là sự kết hợp linh hoạt giữa nghiệm thân (embodiment) và văn hoá (culture-specific conceptualization). Như nhiều nghiên cứu đã khẳng định (Gibbs, 2006; Yu, 2009), cảm xúc là miền tri nhận vừa mang đặc tính phổ quát vừa thể hiện sự đặc thù của mỗi cộng đồng ngôn ngữ.

Trong tiếng Việt, các miền BỆNH, LỬA, NƯỚC thể hiện rất rõ nền tảng nghiệm thân: cảm xúc được tri nhận qua nhiệt độ, dòng chảy, mức độ tổn thương, giống cách nhiều ngôn ngữ trên thế giới

ẩn dụ hoá cảm xúc (Kövecses, 2015). Tuy nhiên, dữ liệu cũng cho thấy sự can thiệp mạnh của yếu tố văn hoá - xã hội:

Giận gắn với phản kháng và áp lực, phản ánh quan niệm đạo lý về sự kiềm chế cảm xúc dữ dội. Buồn gắn với màu sắc, phù hợp tính thẩm mỹ và biểu tượng thị giác trong văn hóa Việt.

Yêu gắn với trồng cây và xây dựng, liên quan đến mô hình văn hoá về sự vun đắp và bồi dưỡng trong quan hệ tình cảm. Sợ gắn với trốn tránh và bắt lạt, phản ánh cơ chế tâm lý - xã hội của cộng đồng chịu ảnh hưởng của lễ giáo và tính cộng đồng cao.

Sự giao thoa này cho thấy hệ thống cảm xúc tiếng Việt được hình thành từ quá trình đồng cấu trúc hóa (*co-structuring*) giữa thân thể - tâm lý - văn hoá, phù hợp với lập luận của Slingerland (2011) rằng nhận thức văn hoá luôn được “neo” vào thân thể nhưng được “định hình” bởi chuẩn mực xã hội.

3.2.3. Hàm ý về cấu trúc trường ý niệm cảm xúc

Mô hình phân tầng cho thấy trường ý niệm cảm xúc vận hành theo hai quy luật ngữ nghĩa chính:

Hội tụ: Các cảm xúc mạnh hội tụ vào các miền nguồn lõi có tính nghiệm thân (ví dụ: nhiệt, nước, bệnh).

Phân tán: Khi cảm xúc được biểu đạt ở mức tinh tế hơn, các miền ngoại vi phân tán rộng để tạo sắc thái ngữ nghĩa riêng.

Do đó, trường ý niệm cảm xúc tiếng Việt có thể được xem như một hệ sinh thái ngữ nghĩa: một số cấu trúc bền vững giữ vai trò rễ, trong khi các cấu trúc ngoại vi nở hoa theo môi trường văn hoá.

4. Kết luận

Nghiên cứu này khẳng định rằng trường ý niệm cảm xúc tiếng Việt được cấu trúc theo mô hình phân tầng gồm tầng lõi, các tầng đệm, và tầng ngoại vi, trong đó mỗi tầng phản ánh sự kết hợp khác nhau giữa nghiệm thân, tri nhận, và văn hoá. Kết quả phù hợp với xu hướng nghiên cứu gần đây trong ngôn ngữ học tri nhận, vốn nhấn mạnh rằng hệ thống ẩn dụ cảm xúc của các ngôn ngữ được tổ chức theo tính trung tâm - ngoại biên (Kövecses, 2017, 2020).

Tầng lõi, với bốn miền nguồn BỆNH, LỬA, NƯỚC, LÍ TRÍ KHÔNG BÌNH THƯỜNG thể hiện những sơ đồ nghiệm thân phổ quát. Nhiều công trình mới đã nhấn mạnh tính bền vững của các sơ đồ này - đặc biệt ở dạng metaphor families hoặc recurrent metaphoric patterns (Gibbs, 2017; Dancygier, 2017; Pérez-Sobrino, 2017). Do vậy, tầng lõi của tiếng Việt cho thấy sự gắn kết chặt chẽ giữa cảm xúc và các trải nghiệm vật lý - sinh học phổ quát của con người, đồng thời phản ánh đúng hướng tiếp cận embodied metaphor trong nghiên cứu đương đại.

Các tầng đệm cho thấy cơ chế phân nhóm cảm xúc dựa trên sự chia sẻ miền nguồn (ví dụ: Vật thể, Suy sụp, Tác động lực...). Những kết quả này phù hợp với lập luận của Hurtienne và Blessing (2020) rằng người dùng ngôn ngữ tổ chức cảm xúc trong các miền lực - vật thể - chuyển động theo nguyên tắc tương tự các hệ thống ẩn dụ không gian và chức năng.

Tầng ngoại vi thể hiện tính văn hoá đặc thù của tiếng Việt, nơi cảm xúc được mô hình hoá bằng các miền nguồn như HOA, ÁNH SÁNG, MÀU SẮC, TRỒNG CÂY, XÂY DỰNG, CHIẾN TRANH, TRỐN TRÁNH. Xu hướng “văn hoá hoá ẩn dụ” này tương thích với quan sát của Yu (2021) về việc các cộng đồng ngôn ngữ phát triển những cấu trúc ẩn dụ bản địa dựa trên truyền thống thẩm mỹ và giá trị xã hội riêng.

Tổng thể, mô hình phân tầng cho thấy trường ý niệm cảm xúc tiếng Việt là một hệ thống vừa phổ quát về nền tảng nghiệm thân, vừa đặc thù về mặt văn hoá và thẩm mỹ. Điều này đóng góp vào thảo luận quốc tế về tính lai ghép giữa embodiment - culture - cognition, vốn được xem là trọng tâm của các nghiên cứu ẩn dụ cảm xúc từ 2017 đến nay (Kövecses, 2020; Yu, 2021).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dancygier, B. (2017), *Cognitive linguistics: Foundations of language*. Cambridge University Press.
2. Gibbs, R. W. (2006), *Embodiment and cognitive science*. Cambridge University Press.

3. Gibbs, R. W. (2017), Metaphor wars: Conceptual metaphors in human life. *Cambridge Journal of Linguistics*, 53(1), 1–24.
4. Hurtienne, J., & Blessing, L. (2020), Emotional metaphors and embodied interaction. *Cognitive Semiotics*, 13(1), 1–22.
<https://doi.org/10.1515/cogsem-2020-2001>
5. Kövecses, Z. (2000), *Metaphor and emotion*. Cambridge University Press.
6. Kövecses, Z. (2015), *Where metaphors come from: Reconsidering context in metaphor*. Oxford University Press.
7. Kövecses, Z. (2017), Levels of metaphor. *Cognitive Linguistics*, 28(2), 321–347.
<https://doi.org/10.1515/cog-2016-0052>.
8. Kövecses, Z. (2020), *Extended conceptual metaphor theory*. Cambridge University Press.
9. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
10. Lakoff, G., & Johnson, M. (1999), *Philosophy in the flesh*. Basic Books.
11. Pérez-Sobrino, P. (2017). Multimodal metaphor and metonymy. *Metaphor and Symbol*, 32(2), 73–90.
<https://doi.org/10.1080/10926488.2017.1293498>
12. Pragglejaz Group. (2007), MIP: A method for identifying metaphorically used words. *Metaphor and Symbol*, 22(1), 1–39.
<https://doi.org/10.1080/10926480709336752>
13. Slingerland, E. (2011), Embodied cognition and cultural cognition. *Philosophy East and West*, 61(2), 327–351.
14. Yu, N. (2009), *The Chinese heart in a cognitive perspective*. De Gruyter Mouton.
15. Yu, N. (2021). Embodiment, culture, and metaphor. *Cognitive Linguistics*, 32(4), 607–635.
<https://doi.org/10.1515/cog-2021-0006>

The hierarchical structure of conceptual metaphors of emotion in Vietnamese:

A corpus-based model

Abstract: This study investigates the layered structure of conceptual metaphors of emotion in Vietnamese using a corpus of 6,551 metaphorical expressions collected from literature, song lyrics, journalism, and everyday discourse. Employing the Metaphor Identification Procedure (MIP) alongside source-domain distribution analysis, the paper proposes a five-layer model comprising a core layer, three intermediate layers, and a peripheral layer. The findings indicate that source domains with strong embodied grounding—such as Illness, Fire, Water, and Abnormal Mental States—function as central organizing mechanisms, while intermediate and peripheral domains exhibit increasing degrees of specialization and cultural elaboration. The layered model demonstrates that Vietnamese emotional metaphors form a coherent semantic system rather than a collection of isolated expressions, shaped through the interaction of bodily experience, cognitive structuring, and socio-cultural context. The study contributes to contemporary cognitive linguistic research on emotion by providing a systematic, corpus-based account of metaphor organization in Vietnamese.

Key words: conceptual metaphor; emotion; layered structure; corpus-based study; Vietnamese.